

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TÂN HÒA

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 – 06
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021	07 – 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	11 – 27
7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát về Công ty

Công ty CP Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/10/2010. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 24/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 50.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2021 : 50.000.000.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán UpCom với mã chứng khoán là THW.

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, T.p Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (08) 3955 5840

Fax : (08) 3955 7977

Mã số thuế : 0 3 1 0 3 5 0 0 6 8

3. Ngành nghề hoạt động

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác....

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Ngọc Luyến	Chủ tịch	01/03/2020	-
Ông Phạm Anh Tài	Chủ tịch	-	01/03/2020
Ông Phạm Khương Thảo	Thành viên	16/06/2020	-
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	-	-
Ông Lê Minh Châu	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên	-	-
Bà Trâm Thị Cẩm Vân	Thành viên	-	16/06/2020

4.2 Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Khánh Trùng Dương	Trưởng ban	-	-
Bà Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên	-	-
Bà Trần Thị Châu Giang	Thành viên	-	-

4.3 Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Khương Thảo	Giám đốc	17/06/2020	-
Bà Trâm Thị Cẩm Vân	Giám đốc	-	17/06/2020
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	-	-
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám đốc kinh doanh	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Kế toán trưởng	-	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo giữa niên độ này Ông Phạm Khương Thảo – Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 07 đến trang 28.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8175 - C
G TY
M HỮU H
VÀ TƯ V
VIỆT
TỔ CH

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, T.p Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TM. Ban Giám đốc



PHẠM KHƯƠNG THẢO

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2021.





Số: 2287 /21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TÂN HÒA**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2021, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày đính kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Thuyết minh trong Thuyết minh Báo cáo tài chính như sau:

- Tại Thuyết minh số V.16, Công ty đang sử dụng diện tích đất tại 95 Phạm Hữu Chí, quận 5, Tp. HCM làm văn phòng giao dịch khách hàng. Đây là diện tích đất do UBND Tp. HCM giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“ Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất này và cơ sở hạ tầng trên đất nên các chi phí có liên quan (nếu có) chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty; Đất đặt trụ sở Công ty tại 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. HCM được sử dụng từ năm 2015, đến thời điểm hiện tại Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất. Trong kì, Công ty vẫn nộp tiền thuê đất theo thông báo chỉ cục thuế quận Tân Phú, tiền thuê đất phát sinh trong kì đã nộp là 156.657.600 đồng.
- Tại Thuyết minh VI.1, trong đó, doanh thu quản lý dịch vụ cung cấp nước sạch được ghi nhận là 44.568.573.587 đồng. Tuy nhiên, vào cuối năm Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV sẽ tính toán lại theo khoản 4.1, Điều 4, Hợp đồng dịch vụ phân phối nước sạch số 257/HĐ-TCT-KDDVKH ký ngày 19/01/2021 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV và Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được công ty kiểm toán khác soát xét phát hành ngày 10/08/2020 và đưa ra kết luận toàn phần có đoạn nhấn mạnh. Ngoài ra, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán này, phát hành báo cáo ngày 25/03/2021, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề cần nhấn mạnh và vấn đề nhấn mạnh này vẫn còn đến thời điểm này với nội dung như sau:

Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất và cơ sở hạ tầng trên đất tại 95 Phạm Hữu Chí, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1512-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.339.850.491	105.412.125.266
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	23.772.977.498	9.341.887.946
111	1. Tiền		772.977.498	3.341.887.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	12.000.000.000	14.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.653.899.962	69.411.064.213
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	6.697.364.363	63.598.692.604
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.386.036.545	798.684.440
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	2.570.499.054	5.013.687.169
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	27.199.306.600	12.641.208.713
141	1. Hàng tồn kho		27.199.306.600	12.641.208.713
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.713.666.431	17.964.394
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	2.713.666.431	17.964.394
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.292.111.605	12.772.335.019
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		10.216.736.308	11.748.762.082
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	8.402.731.257	9.214.589.553
222	- Nguyên giá		21.574.343.210	21.369.829.730
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.171.611.953)	(12.155.240.177)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	1.814.005.051	2.534.172.529
228	- Nguyên giá		4.982.504.000	4.982.504.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.168.498.949)	(2.448.331.471)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.075.375.297	1.023.572.937
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	1.008.691.801	956.889.441
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.6	66.683.496	66.683.496
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		88.631.962.096	118.184.460.285

75-C
 TỶ
 HỮU HẠN
 TỰ VÃ
 VIỆT
 5 CHỈ

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Địa chỉ: Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, T.p Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.394.899.716	61.079.880.991
310	I. Nợ ngắn hạn		35.394.899.716	61.079.880.991
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	12.711.026.847	39.059.922.265
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	7.136.425.354	2.280.656.841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	332.584.297	4.752.148.707
314	4. Phải trả người lao động		9.060.497.303	13.714.431.111
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	3.625.719.298	558.025.606
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.14	2.528.646.617	714.696.461
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.15	53.237.062.380	57.104.579.294
410	I. Vốn chủ sở hữu		53.237.062.380	57.104.579.294
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.553.000	93.553.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(27.200.000)	(27.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.146.479.898	890.103.360
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.024.229.482	6.148.122.934
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.024.229.482	6.148.122.934
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		88.631.962.096	118.184.460.285

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




HOÀNG THỊ XUÂN TRANG

NGUYỄN THỊ THANH TUYÊN



PHẠM KHUÔNG THẢO

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Địa chỉ: Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, T.p Hồ Chí Minh

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	49.850.013.611	44.598.197.398
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.850.013.611	44.598.197.398
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	41.410.445.185	31.992.318.616
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.439.568.426	12.605.878.782
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	568.440.516	784.807.690
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	6.520.367.130	10.981.743.053
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.487.641.812	2.408.943.419
31	11. Thu nhập khác	VI.5	106.184.504	144.512.076
32	12. Chi phí khác		24.196.551	11.662.075
40	13. Lợi nhuận khác		81.987.953	132.850.001
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.569.629.765	2.541.793.420
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	545.400.283	556.536.462
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.024.229.482	1.985.256.958
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.6	405	397
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.6	405	397

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




HOÀNG THỊ XUÂN TRANG

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN



PHẠM KHUÔNG THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp giá tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

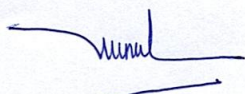
DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.569.629.765	2.541.793.420
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.403.174.874	704.118.481
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8; V.9	1.971.525.774	1.510.167.732
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(568.350.900)	(806.049.251)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.972.804.639	3.245.911.901
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		57.445.520.418	28.275.423.060
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.558.097.887)	(21.621.270.067)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(30.323.731.239)	(8.836.442.655)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.747.504.397)	(6.879.579.999)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(667.377.975)	(872.706.176)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	V.14	110.650.000	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.14	(1.239.626.240)	(876.116.992)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.992.637.319	(7.564.780.928)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(439.500.000)	(8.212.471.325)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.772.727	21.241.561
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	VII.1	(8.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	VII.2	10.000.000.000	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		874.222.006	1.155.043.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.440.494.733	2.963.813.280
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã thu/(chi) cho chủ sở hữu		(2.042.500)	7.267.500
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.042.500)	7.267.500
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		14.431.089.552	(4.593.700.148)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	9.341.887.946	8.925.086.547
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	23.772.977.498	4.331.386.399

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng





HOÀNG THỊ XUÂN TRANG

NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN



PHẠM KHƯƠNG THẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty CP Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 318 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 313 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 (từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty CP Cấp nước Tân Hòa đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ

giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng nội dung dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa được khách hàng nghiệm thu thanh toán

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng có thời gian khấu hao ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các phần mềm máy tính

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính từ 03-08 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế

toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

15. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

Các khoản thuế Công ty tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
Tiền mặt	49.302.680	38.992.311
Tiền gửi ngân hàng	723.674.818	3.302.895.635
Các khoản tương đương tiền (*)	23.000.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng	23.772.977.498	9.341.887.946

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến không quá 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 5,5% - 7,1%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan	5.061.072.536	63.466.050.843
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	5.061.072.536	63.466.050.843
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	1.636.291.827	132.641.761
Công ty TNHH TM N.T.P	1.243.550.000	-
Các đối tượng khác	392.741.827	132.641.761
Cộng	6.697.364.363	63.598.692.604

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	2.386.036.545	798.684.440
Công ty TNHH TM DV và Tư Vấn Quang Anh	809.827.920	267.245.440
Công ty TNHH TM-ĐT-XD Hưng An	605.460.000	531.439.000
Công ty TNHH TM DV XD Hương Quỳnh Châu	386.241.600	-
Công ty TNHH Tin Học Viễn Thông Trần Nguyễn	280.000.000	-
Các đối tượng khác	304.507.025	-
Cộng	2.386.036.545	798.684.440

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ 30/06/2021		Số đầu năm 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn</i>	2.570.499.054	-	5.013.687.169	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.950.390.436	-	4.166.100.882	-
- Phải thu thuế TNCN	-	-	28.982.603	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	367.906.851	-	679.550.684	-
- Tạm ứng	252.201.767	-	93.773.301	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	40.000.000	-
- Khác	-	-	5.279.699	-
Cộng	2.570.499.054	-	5.013.687.169	-

6. Hàng tồn kho, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	Số cuối kỳ 30/06/2021		Số đầu năm 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	27.199.306.600	-	12.641.208.713	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17.859.064.726	-	10.570.692.310	-
- Công cụ, dụng cụ	97.846.763	-	96.632.002	-
- Chi phí SXKDDD	9.242.395.111	-	1.973.884.401	-
Cộng	27.199.306.600	-	12.641.208.713	-
Thiết bị, vật tư, phụ (*) tùng thay thế dài hạn	66.683.496	-	66.683.496	-

(*) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn dùng để dự phòng sửa chữa hệ thống cấp nước trên địa bàn Công ty quản lý.

7. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
- Phí bảo hiểm nhân thọ CB – CNV	1.650.050.000	-
- Phí bảo hiểm sức khỏe	257.454.310	-
- Đồng phục	797.500.000	-
- Chi phí khác	8.662.121	17.964.394
Cộng	2.713.666.431	17.964.394

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
- Chi phí phần mềm bản quyền	678.951.750	511.801.501
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	329.740.051	445.087.940
Cộng	1.008.691.801	956.889.441

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	612.250.160	9.415.110.570	5.160.467.480	6.182.001.520	21.369.829.730
Mua trong kỳ	-	-	-	439.500.000	439.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(234.986.520)	-	-	(234.986.520)
Số cuối kỳ	612.250.160	9.180.124.050	5.160.467.480	6.621.501.520	21.574.343.210
<i>Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>612.250.160</i>	<i>3.117.529.650</i>	<i>4.238.871.118</i>	<i>1.107.712.520</i>	<i>9.076.363.448</i>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	612.250.160	4.082.572.497	5.007.658.946	2.452.758.574	12.155.240.177
Khấu hao trong kỳ	-	604.514.892	97.207.955	549.635.449	1.251.358.296
Thanh lý, nhượng bán	-	(234.986.520)	-	-	(234.986.520)
Số cuối kỳ	612.250.160	4.452.100.869	5.104.866.901	3.002.394.023	13.171.611.953
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	5.332.538.073	152.808.534	3.729.242.946	9.214.589.553
Số cuối kỳ	-	4.728.023.181	55.600.579	3.619.107.497	8.402.731.257

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	4.982.504.000	4.982.504.000
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.982.504.000	4.982.504.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	2.448.331.471	2.448.331.471
2. Tăng trong kỳ	720.167.478	720.167.478
- Khấu hao trong kỳ	720.167.478	720.167.478
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.168.498.949	3.168.498.949
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	2.534.172.529	2.534.172.529
2. Tại ngày cuối kỳ	1.814.005.051	1.814.005.051

Trong đó: nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 661.499.000 đồng.

10. Phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn

	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan</i>	<i>6.673.370.000</i>	<i>24.738.746.820</i>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	6.673.370.000	24.738.746.820
<i>Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác</i>	<i>6.037.656.847</i>	<i>14.321.175.445</i>
Công ty TNHH P.T.P	3.174.710.000	1.731.125.000
Công ty TNHH TM N.T.P	1.243.550.000	-
Công ty TNHH TM&KT Trương Nguyệt	638.000.000	954.140.000
Các đối tượng khác	981.396.847	11.635.910.445
Cộng	12.711.026.847	39.059.922.265

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>7.136.425.354</i>	<i>2.280.656.841</i>
- Khách hàng ứng trước tiền ĐHN	82.961.554	39.644.841
- Khách hàng ứng trước tiền kiểm định ĐHN	30.534.000	25.244.999
- Khách hàng ứng trước tiền các dịch vụ khác	7.022.929.800	2.215.768.000
Cộng	7.136.425.354	2.280.656.841

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm 01/01/2021		Số phát sinh trong kỳ từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Số cuối kỳ 30/06/2021	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.356.835.021	-	560.975.101	(4.880.883.125)	36.926.997	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	384.481.744	-	545.400.283	(667.377.975)	262.504.052	-
- Thuế thu nhập cá nhân	10.831.943	-	506.720.207	(484.398.902)	33.153.248	-
- Thuế môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
- Khoản thuế khác	-	-	157.431.600	(157.431.600)	-	-
Cộng	4.752.148.708	-	1.774.527.192	(6.194.001.602)	332.584.297	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.569.629.765	2.541.793.420
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	157.371.648	240.888.890
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	157.371.648	240.888.890
Thu nhập chịu thuế	2.727.001.413	2.782.682.310
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	545.400.283	556.536.462
Truy thu thuế TNDN	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	545.400.283	556.536.462

13. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
- Cổ tức	2.957.655.000	10.877.500
- Kinh phí công đoàn	110.224.800	-
- Kinh phí Đảng	72.132.693	26.833.663
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11.383.000	11.383.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	137.616.928	80.000.000
- Các khoản phải trả khác	336.706.877	428.931.443
Cộng	3.625.719.298	558.025.606

(*) Trong đó: Tiền cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV với số tiền là 1.917.500.000 đồng.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	454.251.104	1.286.783.198	48.000.000	322.000.000	1.467.034.302
- Quỹ phúc lợi	260.445.357	1.286.783.198	62.650.000	548.266.240	1.061.612.315
- Quỹ thưởng ban điều hành	-	369.360.000	-	369.360.000	-
Cộng	714.696.461	2.942.926.396	110.650.000	1.239.626.240	2.528.646.617

15. Vốn chủ sở hữu

15a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem *Phụ lục 01* đính kèm

15b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	65%	32.500.000.000	32.500.000.000
Các cổ đông khác	35%	17.500.000.000	17.500.000.000
Cộng	100%	50.000.000.000	50.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	-

15c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	10.877.500	4.227.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	2.948.820.000	2.598.960.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.948.820.000	2.598.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.042.500)	7.267.500
+ Cổ tức, lợi nhuận đã thu/(chi) trên lợi nhuận năm trước	(2.042.500)	7.267.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	2.957.655.000	2.610.455.000

15d Cổ phiếu

	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2.000	2000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.998.000	4.998.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.998.000	4.998.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.



15e Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

15f Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 002/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 như sau:

• Trích thưởng Ban điều hành	:	369.360.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	2.573.566.396
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	256.376.538
• Chia cổ tức còn lại cho các cổ đông trong năm 2020	:	2.948.820.000
Cộng	:	6.148.122.934

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

- Công ty đang sử dụng diện tích đất tại 95 Phạm Hữu Chí, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh làm văn phòng giao dịch khách hàng. Đây là diện tích đất do UBND thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“ Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất này và cơ sở hạ tầng trên đất nên các chi phí có liên quan (nếu có) chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty.
- Đất đặt trụ sở Công ty tại Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng từ năm 2015, tới thời điểm hiện tại Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất. Trong kì, Công ty vẫn nộp tiền thuê đất theo thông báo chi cục thuế quận Tân Phú, tiền thuê đất phát sinh trong kì đã nộp là 156.657.600.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Doanh thu quản lý dịch vụ cung cấp nước sạch (*)	44.568.573.587	41.294.890.510
- Doanh thu gắn ĐHN NĐ117	757.262.491	-
- Doanh thu lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường ĐHN	2.137.212.183	2.064.731.669
- Doanh thu khác	2.386.965.350	1.238.575.219
Cộng	49.850.013.611	44.598.197.398

(*) Theo khoản 4.1, Điều 4, Hợp đồng dịch vụ phân phối nước sạch số 257/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 19/01/2021 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV với Công ty, “Vào cuối năm, 02 Bên cùng xác định lại doanh thu tiền nước và các khoản như: Truy thu nước gian lận, thi công bể ống, sử dụng nước không qua đồng hồ, súc xả nước thi công, tiền nước do khách hàng vi phạm vi quy định sử dụng nước bên B thu được (thực thu), tính đến thời điểm 31/12/2021, để tính toán lại giá trị Hợp đồng cho phù hợp...”.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Địa chỉ: Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, T.p Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Giá vốn quản lý dịch vụ cung cấp nước sạch	36.967.974.094	29.287.012.382
- Giá vốn gắn ĐHN NĐ117	757.262.490	-
- Giá vốn lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường ĐHN	1.575.178.579	1.546.432.274
- Giá vốn khác	2.110.030.022	1.158.873.960
Cộng	41.410.445.185	31.992.318.616

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	562.578.173	777.229.686
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.862.343	7.578.004
Cộng	568.440.516	784.807.690

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Chi phí nhân viên quản lý	3.277.075.661	4.340.143.806
- Thuế, phí và lệ phí	161.431.600	186.664.000
- Trợ cấp mất việc làm	-	11.130.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác	3.081.859.869	6.443.805.247
Cộng	6.520.367.130	10.981.743.053

5. Thu nhập khác

Chi tiết	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Phí đóng mở nước, bấm chìa khóa góc	72.970.861	68.631.739
- Thanh lý TSCĐ	5.772.727	28.863.636
- Khác	27.440.916	47.016.701
Cộng	106.184.504	144.512.076



6. Lãi trên cổ phiếu**6a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.024.229.482	1.985.256.958
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.024.229.482	1.985.256.958
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	4.998.000	4.998.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	405	397

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.297.179.321	17.752.369.389
- Chi phí nhân công	31.549.293.015	28.407.487.483
- Chi phí dụng cụ sản xuất	620.191.988	3.257.377.765
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.971.525.774	1.510.167.732
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác	10.450.632.927	13.192.906.959
Cộng	53.888.823.025	64.120.309.328

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)**1. Tiền chi vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tiền chi gửi tiết kiệm trên 03 tháng cho vay	8.000.000.000	-
Cộng	8.000.000.000	-

2. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu hồi tiền gửi tiết kiệm trên 03 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản nợ tiềm tàng nào sẽ phát sinh tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên quản lý chủ chốt	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Bà Trần Thị Ngọc Luyến ⁽¹⁾	Chủ tịch HĐQT	402.792.285	137.192.623
Ông Phạm Khương Thảo ⁽²⁾	TV HĐQT kiêm Giám đốc	361.359.473	14.681.819
Ông Phạm Anh Tài ⁽³⁾	Chủ tịch HĐQT đến ngày 01/03/2020	26.494.658	306.283.603
Bà Trâm Thị Cẩm Vân ⁽⁴⁾	TV HĐQT kiêm Giám đốc đến ngày 16/06/2020	68.259.559	448.311.864
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	332.069.977	311.853.847
Ông Vũ Khánh Trùng Dương	Trưởng Ban Kiểm soát	329.784.299	306.662.847
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám đốc kinh doanh	333.369.924	311.984.597
Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Kế Toán Trưởng	310.403.841	292.526.949
Cộng		2.164.534.016	2.129.498.149

Trong đó:

⁽¹⁾ Bà Trần Thị Ngọc Luyến được bổ nhiệm từ ngày 01/03/2020;

⁽²⁾ Ông Phạm Khương Thảo được bổ nhiệm từ ngày 17/06/2020;

⁽³⁾ Ông Phạm Anh Tài miễn nhiệm từ ngày 01/03/2020;

⁽⁴⁾ Bà Trâm Thị Cẩm Vân miễn nhiệm từ ngày 17/06/2020.

Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên quản lý chủ chốt	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Nguyễn Thanh Sử	TV HĐQT	16.500.000	33.000.000
Ông Lê Minh Châu	TV HĐQT	16.500.000	33.000.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	TV HĐQT	16.500.000	33.000.000
Bà Trần Thị Thanh Tâm	TV BKS	12.000.000	24.000.000
Bà Trần Thị Châu Giang	TV BKS	12.000.000	24.000.000
Cộng		73.500.000	147.000.000

3175
G TY
M HỮU
VÀ TU
V VII
HỒ C

2b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	Chủ sở hữu	65%

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Phân chia lợi nhuận	1.917.500.000	1.689.324.000
	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.790.976.000	12.801.938.800
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.488.093.247	41.302.811.183

Ghi chú: Các giá trị giao dịch mua bán trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Số dư cuối kỳ các bên liên quan:

Xem tại các mục thuyết minh V.3, V.10.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của một bên khác vào ngày 30/06/2021.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng năm 2021 đến ngày phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng năm 2021

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng năm 2021 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



HOÀNG THỊ XUÂN TRANG

NGUYỄN THỊ THANH TUYÊN

PHẠM KHƯƠNG THẢO



CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TÂN HÒA
 Địa chỉ: Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, T.p Hồ Chí Minh
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

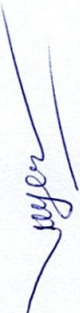
Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	4	5	6	7
A						
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	50.000.000.000	93.553.000	710.299.076	(27.200.000)	4.311.853.336	55.088.505.412
2. Tăng trong kỳ trước	-	-	179.804.284	-	1.985.256.958	179.804.284
- Lợi nhuận tăng	-	-	179.804.284	-	-	179.804.284
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	(4.311.853.336)	(4.311.853.336)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(179.804.284)	(179.804.284)
- Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(1.064.548.231)	(1.064.548.231)
- Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(468.540.821)	(468.540.821)
- Trích có tức phải trả	-	-	-	-	(2.598.960.000)	(2.598.960.000)
4. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	50.000.000.000	93.553.000	890.103.360	(27.200.000)	1.985.256.958	50.956.456.360
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	50.000.000.000	93.553.000	890.103.360	(27.200.000)	6.148.122.934	57.104.579.294
6. Tăng trong kỳ này	-	-	256.376.538	-	2.024.229.482	2.280.606.020
- Lợi nhuận tăng	-	-	256.376.538	-	-	256.376.538
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
7. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	(6.148.122.934)	(6.148.122.934)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(256.376.538)	(256.376.538)
- Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(1.656.143.198)	(1.656.143.198)
- Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(1.286.783.198)	(1.286.783.198)
- Trích có tức phải trả	-	-	-	-	(2.948.820.000)	(2.948.820.000)
8. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	50.000.000.000	93.553.000	1.146.479.898	(27.200.000)	2.024.229.482	53.237.062.380

Người lập biểu



HOÀNG THỊ XUÂN TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN



